

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2022/12/22	New Production	VNMM-22-049	Le_Hong_Cu ang	Le_Dinh_Kha nh	Van_Xuan_Bi nh	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△							6 < , ≤ 30 ± 0.2
△							30 < , ≤ 120 ± 0.3
△							120 < , ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE  
SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-01, JIS B 0419-1

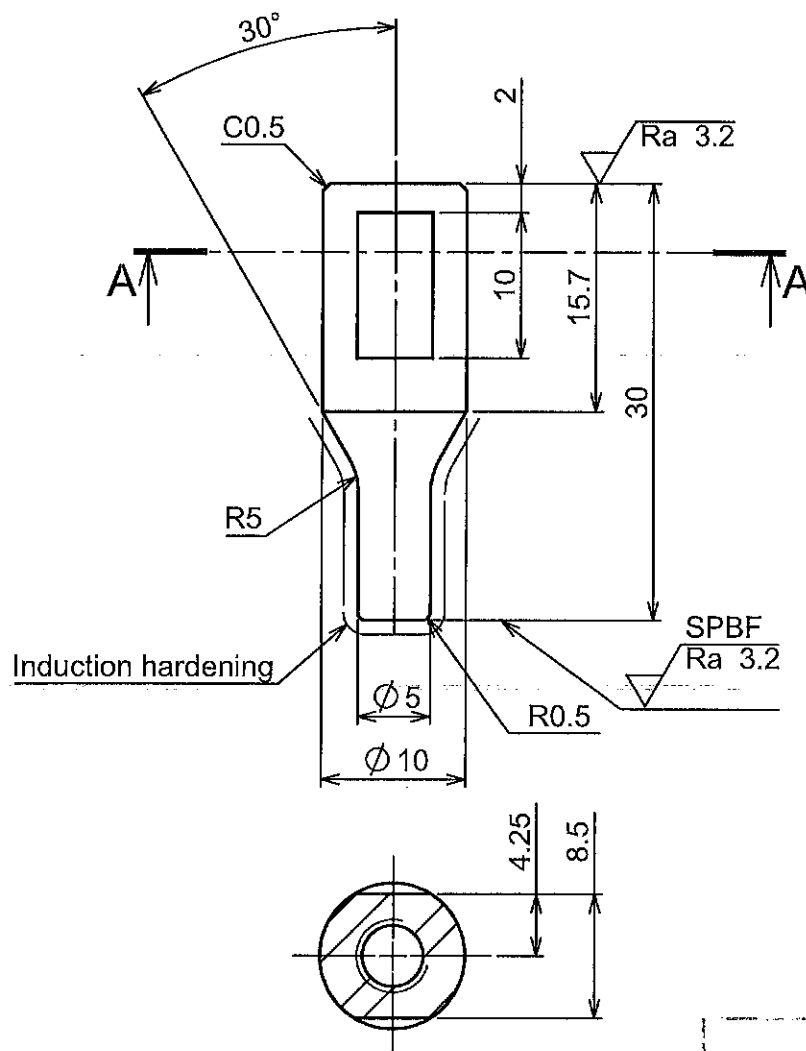
FINISH MARKS

出図  
製作・検取用図面  
検収完了後要廃棄  
2023-06-13  
VDM 生産支援課

SPBF  
Ra 6.3 ( Ra 3.2 Ra 3.2 )

M5▽10

Unspecified Corner C0.3



S CHUẨN<sup>2</sup>

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Le_Anh_Tuan	SKD11	2:1	部品図 PART DRAWING	ジョイント JOINT
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品図 部品图	接头 接头
Van_Xuan_Binh	QUENCH&TEMPER	DATE	DATE	DWG.No.
DWN.	HRC 58°~62°	A4	2022/12/22	R492381

SNO: **R492381**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>SKD11</b> <b>Ø10*35</b>	LN:40 BJ:20 HT:40 AF:10